LESSON 10

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

do a favor	làm ơn
point <u>or</u> point out	chỉ
point out the road <u>or</u>	chỉ đường
show the way	
show the way to get to the	chỉ đường đi lại chợ Bến-Thành
Ben-Thanh Market	
do the favor of showing me the way	làm ơn chỉ đường đi lại chợ
to get to the Ben-Thanh Market	Bến-Thành giùm tôi

1. Would you please show me how to get to the Ben-Thanh Market?

Ông làm ơn chỉ đường đi lại chợ Bến-Thành giùm tôi, được không?

Mr. Hai

2. Sure!

Dạ được chớ!

follow	theo
go along this street	đi theo đường nầy
arrive	tới
reach Le-Loi Street	tới đường Lê-Lợi
make a turn	quẹo
turn left	quẹo tay trái

3. Go along this street, [and when you] get to Le-Loi Street, then turn left.

Ông đi theo đường nầy, tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay trái.

Mr. Smith

4. And then what?

Rồi sao nữa?

Mr. Hai

go further or continue — đi thêm
three or four streets — ba bốn đường
three or four streets more — ba bốn đường nữa
continue about three or four streets more — đi thêm chừng ba bốn đường nữa

plaza or circle — công-trường
Dien-Hong Circle — Công-Trường Diên-Hồng

5. [If] you continue about three or four streets more, (then) you'll get to Dien-Hong Circle.

Ông đi thêm chừng ba bốn đường nữa thì tới Công-Trường Diên-Hồng.

6. Ben Thanh Market is on the right.

Chợ Bến-Thành ở bên tay mặt.

Mr. Smith

is clear — rõ
hear clearly — nghe rõ

7. Excuse me. I didn't quite get that. (Lit. I haven't heard clearly.)

Xin lỗi ông. Tôi chưa nghe rõ.

point again	chỉ lại
one time	một lần
one more time	một lần nữa

8. Would you please show me (again) one more time? — Ông làm ơn chỉ lại một lần nữa, được không?

Notes on the Basic Dialogue

3,5. Note these uses of thì, again introducing the results of conditions. In Sentence 3, the left turn is to be made when the condition of reaching Le-Loi Street is satisfied. In Sentence 5, the arrival at Dien-Hong Circle depends on going three or four streets further.

Note also that ông, the subject of all the verbals in both these sentences, occurs before the first verbal of each sentence but is not repeated.

4. Rồi sao nữa? means literally 'And then how, additionally?'

5. Note that chừng 'approximately' is not limited to time expressions. It is a general indication of approximate quantity.

7. Note the following typical minimal answer patterns to questions containing action verbal + stative verbal + không:

Affirmative: Stative verbal.

Negative: Không. or Không + stative verbal.

Thus: Ông ấy đi lâu không?		'Will he be gone long?'
	(1) Dạ lâu.	'Yes.'
	(2) Dạ không (lâu).	'No.'

Grammar Notes

I. giùm

GENERAL PATTERN: giùm + personal nominal expression X = 'for X', i.e. 'as a help to X'.

Examples: Ông ấy mua giùm tôi. 'He bought it for me.'
Ông làm ơn làm cái nầy giùm ông Hải. 'Please do this for Mr. Hai.'
Ông chỉ đường giùm cô ấy chưa? 'Have you showed her the way?'

In these and similar examples, giùm can be replaced by cho 'give' with little difference in meaning. For example:

Ông làm ơn làm cái nầy cho ông Hải. 'Please do this for Mr. Hai.'

II. được không?

Phải không questions of verification were introduced in Lesson 2 (cf. Lesson 2, Grammar Note IV). Structurally parallel to these are questions ending in được không?, which seek approval or acquiescence or an indication of possibility from the person addressed.

Examples: Ông đợi ở đây, được không? 'Wait here -- O.K.?'
Ông làm ơn chỉ đường giùm tôi, được không? 'Show me how to go, would you?'
Tôi đi xe tắc-xi, được không? 'I'm going by taxi -- O.K.?'
Tôi cho ông ấy mượn cái nầy, được không? 'I'm going to let him borrow this -- O.K.?'

Note the contrast between:

Ông đọc cái nầy được không?	'Can you read this?'
and: Ông đọc cái nầy, được không?	'Read this, would you?'

In the second example, được is stressed and is pronounced as if at the beginning of an utterance; it may also be immediately preceded by a pause.

The affirmative answer to được không questions is được, and the negative answer is không được or không (cf. phải and không phải or không as answers to phải không questions).

III. thêm or lại

GENERAL PATTERNS: (1) Verbal + thêm (action verbal meaning 'add') = 'do so-and-so additionally or further or some more.'

(2) Verbal + lại = 'do so-and-so over again' or 'repeat doing so-and-so.'

Compare the following pairs:

Xin ông làm thêm.	'Please do some more.'
Xin ông làm lại.	'Please do [it] again.'
Ông ấy đọc thêm ba lần nữa.	'He read three more times.' (i.e. on three more occasions)
Ông ấy đọc lại ba lần nữa.	'He re-read [it] three (more) times.'

IV. Approximate Numbers

A sequence of two consecutive Vietnamese numerals occurs as an indication of approximation.

Examples:	một hai cây viết	'one or two pens'
	hai ba lần	'two or three times'
	ba bốn chiếc	'three or four vehicles'
	bốn năm cuốn	'four or five volumes'
	chín mười cái[1]	'nine or ten things'
	mười lăm mười sáu tờ báo	'fifteen or sixteen papers'
	mười chín hai mươi cây viết chì.	'nineteen or twenty pencils'
	hai mươi ba mươi cái	'twenty or thirty things'
	hai ba trăm đồng	'two or three hundred piasters'
	bốn năm ngàn đồng	'four or five thousand piasters'

DRILLS

A. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Đường đó đi lại chợ Bến-Thành.
That road goes to Ben-Thanh Market.
Student: Tôi kiếm đường đi lại chợ Bến-Thành.
I'm looking for the road that goes to Ben-Thanh Market.

1. Xe nầy đi Mỹ-Tho.
This vehicle goes to Mỹ-Tho.
Tôi kiếm xe đi Mỹ-Tho.
I'm looking for a vehicle that goes to My-Tho.

[1]Compare chín mười 'nine or ten' and chín mươi '90'.

2. Tiệm đó có sách tiếng Anh.

That shop has English language books.

Tôi kiếm tiệm có sách tiếng Anh.

I'm looking for a shop that has English language books.

3. Cuốn sách nầy có cái đó.

This book has that (for example, a particular item, picture, etc.).

Tôi kiếm sách có cái đó.

I'm looking for a book that has that.

4. Máy bay đằng kia đi Đà-Nẵng.

The plane over there goes to Da-Nang.

Tôi kiếm máy bay đi Đà-Nẵng.

I'm looking for a plane that goes to Da-Nang.

5. Cái nầy rẽ hơn cái đó.

This one is cheaper than that one.

Tôi kiếm cái rẽ hơn cái đó.

I'm looking for a cheaper one than that one.

6. Cuốn nhỏ hay hơn cuốn nầy.

The small one (i.e. volume) is better than this one.

Tôi kiếm cuốn hay hơn cuốn nầy.

I'm looking for a better one (i.e. volume) than this one.

B. Substitution Drill

1. Would you please (lit. do the favor of showing) me how to get to the Ben-Thanh Market?

Ông làm ơn chỉ đường đi lại chợ Bến-Thành giùm tôi, được không?

2. Would you please show me how to get to the post-office?

Ông làm ơn chỉ đường đi lại nhà giây thép giùm tôi, được không?

3. Would you please show me how to get to the American Embassy?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại Sứ-Quán Mỹ giùm tôi, được không?

4. Would you please show me how to get to U.S.I.S?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại Sở-Thông-Tin Hoa-Kỳ giùm tôi, được không?

5. Would you please show me how to get to U.S.O.M.?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ giùm tôi, được không?

6. Would you please show me how to get there?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại đó giùm tôi, được không?

7. Would you please show me how to get to that place?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại chỗ đó giùm tôi, được không?

8. Would you please show me how to get to Dien-Hong Circle?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại công-trường Diên-Hồng giùm tôi, được không?

*9. Would you please show me how to get to Lam-Son Circle?
Ông làm ơn chỉ đường đi lại công-trường Lam-Sơn giùm tôi, được không?

B.1. Repeat, using Picture Plates for visual cues.

C. Substitution Drill

1. Would you please show me the way?
Ông làm ơn chỉ đường giùm tôi, được không?

2. Would you please do this for me?
Ông làm ơn làm cái nầy giùm tôi, được không?

3. Would you please look for that for me?
Ông làm ơn kiếm cái đó giùm tôi, được không?

4. Would you please borrow that volume for me? — Ông làm ơn <u>mượn cuốn đó</u> giùm tôi, được không?

5. Would you please go and return this book for me? — Ông làm ơn <u>đi trả cuốn sách nầy</u> giùm tôi, được không?

6. Would you please go and send these two things for me? — Ông làm ơn <u>đi gởi hai cái nầy</u> giùm tôi, được không?

7. Would you please go and call him for me? — Ông làm ơn <u>đi kêu ông ấy</u> giùm tôi, được không?

8. Would you please go and look for Mr. Hai for me? — Ông làm ơn <u>đi kiếm ông Hải</u> giùm tôi, được không?

9. Would you please go to U.S.O.M. for me? — Ông làm ơn <u>đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ</u> giùm tôi, được không?

D. <u>Response Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Ông bán cái đó giùm ông Hải, phải không? /ông Châu/
You sold that for Mr. Hai, didn't you? /Mr. Chau/
<u>Student</u>: Dạ không. Tôi bán (cái đó) giùm ông Châu.
No. I sold (that) for Mr. Chau.

1. Ông đi kêu xe tắc-xi giùm ông Đoàn, phải không? /bà Liên/
   You're going to go and call a taxi for Mr. Doan, aren't you?

   Dạ không. Tôi đi kêu (xe tắc-xi) giùm bà Liên.
   No. I'm going to go and call (a taxi) for Mrs. Lien.

2. Ông đi coi cái nhà đó giùm ông Châu, phải không? /ông Quang/
   You're going to go and look at that house for Mr. Chau, aren't you?

   Dạ không. Tôi đi coi (cái nhà đó) giùm ông Quang.
   No. I'm going to go and look (at that house) for Mr. Quang.

3. Ông kiếm cuốn đó giùm cô Liên, phải không? /cô Phương)
   You're looking for that (volume) for Miss Lien, aren't you?

   Dạ không. Tôi kiếm (cuốn đó) giùm cô Phương.
   No. I'm looking (for that volume) for Miss Phuong.

4. Ông đi gởi cái nầy giùm cô Đoàn, phải không? /bà Hải/
   You're going to go and send this for Miss Doan, aren't you?

   Dạ không. Tôi đi gởi (cái nầy) giùm bà Hải.
   No. I'm going to go and send (this) for Mrs. Hai.

5. Ông chỉ đường giùm ông Quang, phải không? /ông Long/
   You're showing the way for Mr. Quang aren't you?

   Dạ không. Tôi chỉ (đường) giùm ông Long.
   No. I'm showing (the way) for Mr. Long.

6. Ông đi gặp các ông ấy giùm ông Phương, phải không? /ông Liên/
   You're going to go and meet them for Mr. Phuong, aren't you?
   Dạ không. Tôi đi gặp (các ông ấy) giùm ông Liên.
   No. I'm going to go and meet (them) for Mr. Lien.

7. Ông mua cuốn tự-điển nầy giùm ông Smith, phải không? /ông Jones/
   You're buying this dictionary for Mr. Smith, aren't you?
   Dạ không. Tôi mua (cuốn tự-điển nầy) giùm ông Jones.
   No. I'm buying (this dictionary) for Mr. Jones.

8. Ông đi trả cái nầy giùm ông Hải, phải không? /ông Đoàn/
   You're going to go and return this for Mr. Hai, aren't you?
   Dạ không. Tôi đi trả (cái nầy) giùm ông Đoàn.
   No. I'm going to go and return (this) for Mr. Doan.

E. Substitution Drill

1. Would you please do this for me? Ông làm ơn làm cái nầy giùm tôi, được không?
2. Would you please do this for him? Ông làm ơn làm cái nầy giùm ông ấy, được không?
3. Would you please do this for her? Ông làm ơn làm cái nầy giùm bà ấy, được không?
4. Would you please do this for them? Ông làm ơn làm cái nầy giùm các cô ấy, được không?
5. Would you please do this for him? Ông làm ơn làm cái nầy giùm anh ấy, được không?
6. Would you please do this for them? Ông làm ơn làm cái nầy giùm các chị ấy, được không?

7. Would you please do this for Mr. Long? Ông làm ơn làm cái nầy giùm ông Long, được không?

8. Would you please do this for Mrs. Chau? Ông làm ơn làm cái nầy giùm bà Châu, được không?

E.1. Repeat, using Picture Plates for visual cues.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông làm cái nầy giùm tôi. } Do this for me.
Student: Ông làm cái nầy cho tôi. }

1. Ông đi mua cái đó giùm tôi, được không? Ông đi mua cái đó cho tôi, được không?
Would you go and buy that for me?

2. Ông đi kêu ông ấy giùm ông Hải. Ông đi kêu ông ấy cho ông Hải.
Go and call him for Mr. Hai.

3. Ông mượn cuốn đó giùm cô Liên, phải không? Ông mượn cuốn đó cho cô Liên, phải không?
You're borrowing that (volume) for Miss Lien, aren't you?

4. Ông coi cái nhà đó giùm ông Long chưa? Ông coi cái nhà đó cho ông Long chưa?
Have you looked at that house for Mr. Long yet?

5. Ông làm ơn kêu xe tắc-xi giùm bà Phương đi! Ông làm ơn kêu xe tắc-xi cho bà Phương đi!
Please call a taxi for Mrs. Phuong, would you?

6. Ông chỉ đường đi lại đó giùm ông Châu, được không?
   Would you show Mr. Chau how to get there?

   Ông chỉ đường đi lại đó cho ông Châu, được không?

G. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi được không?
Can you go?
Student: Ông đi, được không?
You go, okay?

1. Ông đợi ở đây được không?
   Can you wait here?

   Ông đợi ở đây, được không?
   You wait here, okay?

2. Mai ông đến sớm được không?
   Can you come early tomorrow?

   Mai ông đến sớm, được không?
   You come early tomorrow, okay?

3. Ông lái xe hơi được không?
   Can you drive a car?

   Ông lái xe hơi, được không?
   You drive (the car), okay?

4. Ông kêu ông Hải được không?
   Can you call Mr. Hai?

   Ông kêu ông Hải, được không?
   You call Mr. Hai, okay?

5. Ông làm cái nầy được không?
   Can you do this?

   Ông làm cái nầy, được không?
   You do this, okay?

6. Ông mua cái đó được không?
   Can you buy that?

   Ông mua cái đó, được không?
   You buy that, okay?

7. Ông mượn cuốn sách đó được không?
Can you borrow that book?

Ông mượn cuốn sách đó, được không?
You borrow that book, okay?

H. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Đi theo đường nầy, tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay trái, phải không? 1) /Lê-Lợi/ or 2) /Gia-Long/
Go along this street, [and when I] get to Le-Loi street, then turn left, isn't that right? 1) /Le-Loi/ or 2) /Gia-Long/

Student: 1): Dạ phải. Tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay trái.
Yes. [When you] get to Le-Loi street, then turn left.

or : 2): Dạ không phải. Tới đường Gia-Long thì quẹo tay trái.
No. [When you] get to Gia-Long Street, then turn left.

1. Đi theo đường nầy, tới đường Công-Lý thì quẹo tay trái, phải không? /Hai-Bà-Trưng/
Go along this street, [and when I] get to Công-Lý Street, then turn left, isn't that right?

Dạ không phải. Tới đường Hai-Bà-Trưng thì quẹo tay trái.
No. [When you] get to Hai-Ba-Trung Street, then turn left.

2. Đi theo đường nầy, tới đường Trần-Hưng-Đạo thì quẹo tay trái, phải không? /Trần-Hưng-Đạo/
Go along this street, [and when I] get to Tran-Hung-Dao Street, then turn left, isn't that right?

Dạ phải. Tới đường Trần-Hưng-Đạo thì quẹo tay trái.
Yes. [When you] get to Tran-Hung-Dao Street, then turn left.

3. Đi theo đường nầy, tới đường Hai-Bà-Trưng thì quẹo tay trái, phải không? /Tự-Do/
   Go along this street, [and when I] get to Hai-Ba-Trung Street, then turn left, isn't that right?

   Dạ không phải. Tới đường Tự-Do thì quẹo tay trái.
   No. [When you] get to Tu-Do Street, then turn left.

4. Đi theo đường nầy, tới đường Gia-Long thì quẹo tay trái, phải không? /Hồng-Thập-Tự/.
   Go along this street, [and when I] get to Gia-Long Street, then turn left, isn't that right?

   Dạ không phải. Tới đường Hồng-Thập-Tự thì quẹo tay trái.
   No. [When you] get to Hong-THap-Tu Street, then turn left.

5. Đi theo đường nầy, tới đường Hàm-Nghi thì quẹo tay trái, phải không? /Hàm-Nghi/
   Go along this street, [and when I] get to Ham-Nghi Street, then turn left, isn't that right?

   Dạ phải. Tới đường Hàm-Nghi thì quẹo tay trái.
   Yes. [When you] get to Ham-Nghi Street, then turn left.

6. Đi theo đường nầy, tới đường Công-Lý thì quẹo tay trái, phải không? /Lê-Văn-Duyệt/
   Go along this street, [and when I] get to Cong-Ly Street, then turn left, isn't that right?

   Dạ không phải. Tới đường Lê-Văn-Duyệt thì quẹo tay trái.
   No. [When you] get to Le-Van-Duyet Street, then turn left.

H.1. Repeat drill, replacing <u>quẹo tay trái</u> 'turn left' with <u>quẹo tay mặt</u> 'turn right'.

2. The tutor indicates a route on a labeled street map and then asks one of the questions of the preceding drill. The student answers on the basis of a comparison of the indicated route and what was said.

I. Transformation Drill

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Ông đi thêm ba đường nữa thì tới chợ Bến-Thành.

[If] you continue three streets more, (then) you'll get to the Ben-Thanh Market.

<u>Student</u>: Ông đi thêm ba bốn đường nữa thì tới chợ Bến-Thành.

[If] you continue three or four streets more, (then) you'll get to the Ben-Thanh Market.

1. Ông đi thêm hai đường nữa thì tới Sứ-Quán Mỹ.

[If] you continue two streets more, (then) you'll get to the American Embassy.

Ông đi thêm hai ba đường nữa thì tới Sứ-Quán Mỹ.

[If] you continue two or three streets more, (then) you'll get to the American Embassy.

2. Ông đi thêm bốn đường nữa thì tới chỗ đó.

[If] you continue four streets more, (then) you'll get to that place.

Ông đi thêm bốn năm đường nữa thì tới chỗ đó.

[If] you continue four or five streets more, (then) you'll get to that place.

3. Ông đi thêm ba đường nữa thì tới Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.

   [If] you continue three streets more, (then) you'll get to U.S.I.S.

Ông đi thêm ba bốn đường nữa thì tới Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.

[If] you continue three or four streets more, (then) you'll get to U.S.I.S.

4. Ong đi thêm năm đường nữa thì tới Công-trương Lam-Sơn.

   [If] you continue five streets more, (then) you'll get to Lam-Son Circle.

Ông đi thêm năm sáu đường nữa thì tới Công-trường Lam-Sơn.

[If] you continue five or six streets more, (then) you'll get to Lam-Son Circle.

5. Ông đi thêm hai đường nữa thì tới nhà thờ đó.

   [If] you continue two streets more, (then) you'll get to that church.

Ông đi thêm hai ba đường nữa thì tới nhà thờ đó.

[If] you continue two or three streets more, (then) you'll get to that church.

6. Ong đi thêm sáu đường nữa thì tới Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.

   [If] you continue six streets more, (then) you'll get to U.S.O.M.

Ông đi thêm sáu bảy đường nữa thì tới Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.

[If] you continue six or seven streets more, (then) you'll get to U.S.O.M.

7. Ông đi thêm bốn đường nữa thì tới chùa đó.

   [If] you continue four streets more, (then) you'll get to that pagoda.

Ông đi thêm bốn năm đường nữa thì tới chùa đó.

[If] you continue four or five streets more, (then) you'll get to that pagoda.

8. Ông đi thêm ba đường nữa thì tới thư-viện đó.

[If] you continue three streets more, (then) you'll get to that library.

Ông đi thêm ba bốn đường nữa thì tới thư-viện đó.

[If] you continue three or four streets more, (then) you'll get to that library.

J. Transformation Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Tôi muốn mua hai cái.
I want to buy two (things).
Student: Tôi muốn mua thêm hai cái nữa.
I want to buy two more (things).

1. Ông ấy định ở một tuần.
He plans to stay one week.
Ông ấy định ở thêm một tuần nữa.
He plans to stay one more week.

2. Bà ấy gởi một ngàn đồng.
She sent one thousand piasters.
Bà ấy gởi thêm một ngàn đồng nữa.
She sent one thousand piasters more.

3. Tôi đợi mười phút.
I'll wait ten minutes.
Tôi đợi thêm mười phút nữa.
I'll wait ten more minutes.

4. Cô ấy phải học bốn tuần.
She must study for four weeks.
Cô ấy phải học thêm bốn tuần nữa.
She must study for four more weeks.

5. Chị ấy mượn hai trăm đồng.
She borrowed two hundred piasters.
Chị ấy mượn thêm hai trăm đồng nữa.
She borrowed two hundred piasters more.

6. Tôi sắp có sáu cái.
   I'll have six (things) soon.
   Tôi sắp có thêm sáu cái nữa.
   I'll have six more (things) soon.

7. Ông ấy mới mua một cuốn tự-điển.
   He just bought a dictionary.
   Ông ấy mới mua thêm một cuốn tự-điển nữa.
   He just bought one more dictionary.

K. Information Relay Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn thêm hai cái nữa.
I want two more (things).

Student 1

Student 2: Ông làm ơn đi kiếm thêm hai cái nữa giùm ông ấy.
Please go and find two more (things) for him.

1. Tôi muốn thêm ba cây viết chì nữa.
   I want three more pencils.
   Ông làm ơn đi kiếm thêm ba cây viết chì nữa giùm ông ấy.
   Please go and find three more pencils for him.

2. Tôi muốn thêm sáu cái nữa.
   I want six more (things).
   Ông làm ơn đi kiếm thêm sáu cái nữa giùm ông ấy.
   Please go and find six more (things) for him.

3. Tôi muốn thêm một cuốn sách nữa.
   I want one more book.
   Ông làm ơn đi kiếm thêm một cuốn sách nữa giùm ông ấy.
   Please go and find one more book for him.

4. Tôi muốn thêm hai ba tờ báo nữa.
   I want two or three more papers.
   Ông làm ơn đi kiếm thêm hai ba tờ báo nữa giùm ông ấy.
   Please go and find two or three more papers for him.

5. Tôi muốn thêm một chiếc xe máy nữa.
   I want one more bicycle.
   Ông làm ơn đi kiếm thêm một chiếc xe máy nữa giùm ông ấy.
   Please go and find one more bicycle for him.

6. Tôi muốn thêm hai chục cái nữa. Ông làm ơn đi kiếm thêm hai chục cái nữa giùm ông ấy.
I want twenty more (things). Please go and find twenty more (things) for him.

L. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có một cái rồi. /một/
I have one (thing) already. /one/
Student: Tôi có một cái rồi, nhưng tôi muốn có thêm một cái nữa.
I have one (thing) already, but I want to have one more.

1. Tôi mua một cuốn rồi. /hai/ Tôi mua một cuốn rồi, nhưng tôi muốn mua thêm hai cuốn nữa.
I've bought one (volume) already. I've bought one (volume) already, but I want to buy two more.

2. Tôi ở mười ngày rồi. /ba bốn/ Tôi ở mười ngày rồi, nhưng tôi muốn ở thêm ba bốn ngày nữa.
I've stayed ten days already. I've stayed ten days already, but I want to stay three or four days more.

3. Ông ấy nói mười phút rồi./năm/ Ông ấy nói mười phút rồi, nhưng ông ấy muốn nói thêm năm phút nữa.
He's spoken for ten minutes already. He's spoken for ten minutes already, but he wants to speak for five minutes more.

4. Bà ấy mượn năm ngàn đồng rồi. /một ngàn/
She's borrowed five thousand piasters already. Bà ấy mượn năm ngàn đồng rồi, nhưng bà ấy muốn mượn thêm một ngàn đồng nữa.
She's borrowed five thousand piasters already, but she wants to borrow one thousand piasters more.

5. Cô ấy coi hai lần rồi. /một/
   She's looked at it two times already.
   Cô ấy coi hai lần rồi, nhưng cô ấy muốn coi thêm một lần nữa.
   She's looked at it two times already, but she wants to look at it one more time.

6. Tôi đợi hai mươi phút rồi. /mười/
   I've waited twenty minutes already.
   Tôi đợi hai mươi phút rồi, nhưng tôi muốn đợi thêm mười phút nữa.
   I've waited twenty minutes already, but I want to wait ten minutes more.

7. Tôi đọc một lần rồi. /một/
   I've read it one time already.
   Tôi đọc một lần rồi, nhưng tôi muốn đọc thêm một lần nữa.
   I've read it one time already, but I want to read it one more time.

8. Ông ấy học bốn tháng rồi. /một/
   He's studied for four months already.
   Ông ấy học bốn tháng rồi, nhưng ông ấy muốn học thêm một tháng nữa.
   He's studied for four months already, but he wants to study for one more month.

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Xin ông nói lại.
Please repeat.
Student: Xin ông nói thêm.
Please speak some more.

1. Xin ông kiếm lại.

   Please look for [it] again.

   Xin ông kiếm thêm.

   Please look for [it] some more.

2. Xin ông làm lại.

   Please do [it] again.

   Xin ông làm thêm.

   Please do some more.

3. Xin ông đọc lại.

   Please read [it] again.

   Xin ông đọc thêm.

   Please read some more.

4. Xin ông mượn lại.

   Please borrow [it] again.

   Xin ông mượn thêm.

   Please borrow some more [of it].

5. Xin ông nghe lại.

   Please listen again.

   Xin ông nghe thêm.

   Please listen some more.

6. Xin ông chỉ lại.

   Please point [it] out again.

   Xin ông chỉ thêm.

   Please point out some more.

7. Xin ông kêu lại.

   Please call [him] again.

   Xin ông kêu thêm.

   Please call for some more.

8. Xin ông gởi lại.

   Please send [it] again.

   Xin ông gởi thêm.

   Please send some more.

N. <u>Substitution Drill</u>

1. Would you please point [it] out (again) one more time?

   Ông làm ơn chỉ lại một lần nữa, được không?

2. Would you please repeat [it] one more time? Ông làm ơn nói lại một lần nữa, được không?

3. Would you please read [it] (again) one more time? Ông làm ơn đọc lại một lần nữa, được không?

4. Would you please look for [it] (again) one more time? Ông làm ơn kiếm lại một lần nữa, được không?

5. Would you please call [him] (again) one more time? Ông làm ơn kêu lại một lần nữa, được không?

6. Would you please do [it] (again) one more time? Ông làm ơn làm lại một lần nữa, được không?

7. Would you please look at [it] (again) one more time? Ông làm ơn coi lại một lần nữa, được không?

8. Would you please go (again) one more time? Ông làm ơn đi lại một lần nữa, được không?

N.1. Repeat, using Picture Plates for visual cues.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái này rẻ hơn cái đó. /mua/

This one is cheaper than that one.

Student: Ông ấy mua rẻ hơn tôi.

He buys [things] cheaper than I do.

1. Ông Châu giỏi hơn ông Hải. /học/ Ông ấy học giỏi hơn tôi.

Mr. Chau is better than Mr. Hai. He studies better than I do.

2. Chợ Bến-Thành gần hơn tiệm đó. /ở/
   The Ben-Thanh Market is closer than that shop.

   Ông ấy ở gần hơn tôi.
   He lives closer than I do.

3. Cuốn sách nầy hay hơn cuốn đó. /nói/
   This book is better than that one.

   Ông ấy nói hay hơn tôi.
   He speaks better than I do.

4. Cái nầy rõ hơn cái đó /hiểu/
   This one is clearer than that one.

   Ông ấy hiểu rõ hơn tôi.
   He understands more clearly than I do.

5. Xe hơi nầy mắc hơn xe hơi đó. /mua/
   This car is more expensive than that car.

   Ông ấy mua mắc hơn tôi.
   He buys [things] more expensive than I do.

6. Khách-sạn đó xa hơn khách-sạn Caravelle. /đi/
   That hotel is farther than the Caravelle Hotel.

   Ông ấy đi xa hơn tôi.
   He's going farther than I am.

7. Máy bay nầy trễ hơn máy bay đó. /đến/
   This plane is later than that plane.

   Ông ấy đến trễ hơn tôi.
   He's coming later than I am.

8. Cái nầy lâu hơn cái đó. /ở/
   This one takes longer than that one.

   Ông ấy ở lâu hơn tôi.
   He's staying longer than I am.

P. Substitution Drill

1.	I don't hear clearly. How about you? Do you hear clearly?	Tôi không nghe rõ. Còn ông, ông nghe rõ không?
2.	I'm not staying long. How about you? Are you staying long?	Tôi không ở lâu. Còn ông, ông ở lâu không?
3.	I'm not going far. How about you? Are you going far?	Tôi không đi xa. Còn ông,đi xa không?
4.	I'm not coming early. How about you? Are you coming early?	Tôi không lại sớm. Còn ông, ông lại sớm không?
5.	I don't understand clearly. How about you? Do you understand clearly?	Tôi không hiểu rõ. Còn ông, ông hiểu rõ không?
6.	I don't speak well. How about you? Do you speak well?	Tôi không nói giỏi. Còn ông, ông nói giỏi không?
* 7.	I didn't read carefully. How about you? Did you read carefully?	Tôi không đọc kỹ. Còn ông, ông đọc kỹ không?
* 8.	I don't know for sure. How about you? Do you know for sure?	Tôi không biết chắc. Còn ông, ông biết chắc không?

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông nghe không? /rõ/
Do you hear [it]?
Student: Dạ nghe, nhưng tôi không nghe rõ.
[I] hear [it], but I don't hear [it] clearly.

1. Ông biết không? /chắc/
Do you know [it]?
Dạ biết, nhưng tôi không biết chắc.
[I] know [it], but I'm not absolutely sure.

2. Ông đi không? /xa/
Are you going?
Dạ đi, nhưng tôi không đi xa.
[I]'m going, but I'm not going far.

3. Ông hiểu không? /rõ/
Do you understand?
Dạ hiểu, nhưng tôi không hiểu rõ.
[I] understand, but I don't understand clearly.

4. Ông lại không? /sớm/
Are you going?
Dạ lại, nhưng tôi không lại sớm.
[I]'m going, but I'm not going early.

5. Ông ghé không? /lâu/
Are you stopping by?
Dạ ghé, nhưng tôi không ghé lâu.
[I]'m stopping by, but I'm not stopping by for long.

6. Ông thấy không? /rõ/
Do you see [it]?
Dạ thấy, nhưng tôi không thấy rõ.
[I] see [it], but I don't see [it] clearly.

7. Ông bán không? /rẻ/
Are you selling [it]?
Dạ bán, nhưng tôi không bán rẻ.
[I]'m selling [it], but I'm not selling [it] cheap.

8. Ông đợi không? /lâu/ — Dạ đợi, nhưng tôi không đợi lâu.

Are you waiting? — [I]'m waiting, but I'm not waiting long.

R. Response Drill

(Give a minimal affirmative response.)

1. Ông đọc kỹ không? — Dạ kỹ.

Did you read carefully? — Yes.

2. Ông biết chắc không? — Dạ chắc.

Do you know for sure? — Yes.

3. Ông ở gần không? — Dạ gần.

Do you live nearby? — Yes.

4. Ông đợi lâu không? — Dạ lâu.

Are you going to wait long? — Yes.

5. Ông lại trễ không? — Dạ trễ.

Are you going late? — Yes.

6. Ông ấy nói giỏi không? — Dạ giỏi.

Does he speak well? — Yes.

7. Ông đi xa không? — Dạ xa.

Are you going far? — Yes.

8. Ông làm được không? — Dạ được.

Can you do [it]? — Yes.

S. Response Drill

(Give a minimal affirmative response.)

1.	Đó là khách-sạn Majestic, phải không?	Dạ phải.
	Is that the Majestic Hotel?	Yes.
2.	Ông biết ông Hải không?	Dạ biết.
	Do you know Mr. Hai?	Yes.
3.	Ông muốn đi không?	Dạ muốn.
	Do you want to go?	Yes.
4.	Ông mua cái đó chưa?	Dạ rồi.
	Did you buy that yet?	Yes.
5.	Ông đi được không?	Dạ được.
	Can you go?	Yes.
6.	Cuốn nầy hay không?	Dạ hay.
	Is this (volume) interesting?	Yes.
7.	Ông đọc kỹ chưa?	Dạ rồi.
	Have you read it carefully?	Yes.
8.	Ông ở xa không?	Dạ xa.
	Do you live far?	Yes.
9.	Ông làm cái nầy giùm tôi, được không?	Dạ được.
	Do this for me, okay?	Yes.

10. Ông muốn biết không? — Dạ muốn.
    Do you want to know? — Yes.

11. Ông lái xe hơi được không? — Dạ được.
    Can you drive a car? — Yes.

SUPPLEMENT

1. Ông Jones: Xin lỗi ông. Ông biết nhà giây thép ở đâu không?

   Stranger: Dạ biết chớ! Nhà giây thép gần nhà thờ Sàigòn.

   Ông Jones: Vậy thì ông làm ơn chỉ đường đi lại đó giùm tôi, được không?

   Stranger: Dạ được chớ! Ông thấy đường Công-Lý ở đàng kia không?

   Ông Jones: Dạ thấy.

   Stranger: Ông đi theo đường Công-Lý, tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay mặt.

   Ông Jones: Theo Công-Lý, tới Lê-Lợi thì quẹo tay mặt. Dạ rồi sao nữa?

   Stranger: Ông đi theo đường Lê-Lợi, tới đường Tự-Do thì quẹo tay trái.

   Ông Jones: Theo Lê-Lợi, tới Tự-Do thì quẹo tay trái.

   Stranger: Phải.

   Ông Jones: Dạ rồi sao nữa?

   Stranger: Ông đi theo đường Tự-Do thì thấy nhà thờ Sàigòn. Lớn lắm.

Ông Jones: Nhà giây thép gần nhà thờ đó, phải không ông?

Stranger: Dạ phải. Nhà thờ đó ở trước mặt nhà giây thép.

Ông Jones: Vậy thì tôi biết rồi. Cám ơn ông.

2. Ông Hải: Ông đi xe thổ-mộ lần nào chưa?

Ông Smith: Dạ chưa. Ở Mỹ không có xe như vậy.

Đi Chợ-Lớn bằng xe thổ-mộ được không ông?

Ông Hải: Dạ được chớ!

Ông Smith: Bao nhiêu?

Ông Hải: Dạ chừng mười lăm đồng.

Ông Smith: Vậy thì rẻ lắm!

Ông Hải: Dạ phải. Rẻ hơn xe xích-lô. ... Ông đến đây bằng gì?

Ông Smith: Dạ tôi đến bằng xe tắc-xi.

Ông Hải: Ông có xe hơi không?

Ông Smith: Dạ có, nhưng ông Jones mượn rồi.

Ông Hải: Ông ấy đi đâu?

Ông Smith: Dạ ông ấy đi Biên-Hòa.

Ông Hải: Chừng nào ông ấy trả?

Ông Smith: Mai ông ấy mới trả.

3. Ông Smith: Ông Hải, ông biết đường đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ không?

Ông Hải: Dạ biết.

Ông Smith: Ông làm ơn chỉ đường đi lại đó giùm tôi, được không?

Ông Hải: Dạ được chớ! Ông biết đường Tự-Do không?

Ông Smith: Dạ biết. Tôi biết đường đó.

Ông Hải: Ông đi theo đường Tự-Do, tới đường Gia-Long thì quẹo tay trái.

Ông Smith: Theo đường Tự-Do, quẹo tay trái ở đường Gia-Long. Rồi sao nữa?

Ông Hải: Ông đi theo đường Gia-Long, tới đường Lê-Văn-Duyệt thì quẹo tay mặt.

Ông Smith: Quẹo tay mặt ở đường Lê-Văn-Duyệt. Rồi sao nữa?

Ông Hải: Ông cứ đi theo đường Lê-Văn-Duyệt thì thấy Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ ở bên tay mặt.

Ông Smith: Vậy thì Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ ở đường Lê-Văn-Duyệt, phải không ông?

Ông Hải: Dạ phải. Ông đi lại đó lần nào chưa?

Ông Smith: Dạ rồi. Tôi lại đó hai lần rồi, nhưng đi bằng xe tắc-xi nên không biết rõ.

4. Ông Jones: Cái đó là cái gì?

Ông Châu: Dạ đâu?

Ông Jones: Đằng kia kìa.

Ông Châu: Ồ, dạ đó là nón lá.

Ông Jones: Tôi muốn mua một cái như vậy. Ông biết nón đó bán ở đâu không?

Ông Châu: Dạ chỗ nào cũng có.

Ông Jones: Vậy thì chỗ nào rẻ hơn hết?

Ông châu: Dạ tôi không biết chắc, nhưng có lẽ ở Chợ-Lớn thì rẻ hơn hết.

Ông Jones: Ở Chợ-Lớn, một cái như vậy chừng bao nhiêu ông?

Ông Châu: Dạ có lẽ chừng một trăm rưỡi.

Ông Jones: Vậy thì rẻ lắm! Ông chỉ đường đi Chợ-Lớn giùm tôi, được không?

Ông Châu: Ông đi bằng gì?

Ông Jones: Dạ tôi có xe hơi.

Ông Châu: Ông cứ đi theo đường Trần-Hưng-Đạo thì tới Chợ-Lớn.

Ông Jones: Đường Trần-Hưng-Đạo ở đâu ông?

Ông Châu: Ông cứ đi lại Công-Trường Diên-Hồng thì thấy đường Trần-Hưng-Đạo. Đường đó lớn lắm.

English Equivalents:

1. On the street

Mr. Jones: Excuse me. Do you know where the post office is?
Stranger: Sure. The post office is near Saigon Cathedral.
Mr. Jones: Then would you please show me how to get there?
Stranger: Sure. Do you see Cong-Ly Street over there?
Mr. Jones: Yes.

Stranger: Follow Cong-Ly Street [and when you] get to Le-Loi Street, then turn right.
Mr. Jones: Follow Cong-Ly, [and when I] get to Le-Loi, then turn right. Then what?
Stranger: Follow Le-Loi Street [and when you] get to Tu-Do Street, then turn left.
Mr. Jones: Follow Le-Loi [and when I] get to Tu-Do, then turn left.
Stranger: Correct.
Mr. Jones: Then what?
Stranger: [If] you follow Tu-Do Street you'll see Saigon Cathedral. It's very big.
Mr. Jones: The post office is near that church, is that right?
Stranger: That's right. That church is in front of the post office.
Mr. Jones: I get it then. (Lit. In that case, I know already.) Thank you.

2. On the street

Mr. Hai: Have you ever ridden in a 'tho-mo'?
Mr. Smith: No. In America there are no vehicles like that. Can you go to Cho-Lon by 'tho-mo'?
Mr. Hai: Sure.
Mr. Smith: How much?
Mr. Hai: About fifteen piasters.
Mr. Smith: Then it's cheap!
Mr. Hai: Yes. Cheaper than a pedicab. ... How did you come here?
Mr. Smith: I came by taxi.
Mr. Hai: Do you have a car?
Mr. Smith: Yes, but Mr. Jones has borrowed [it].
Mr. Hai: Where did he go?
Mr. Smith: He went to Bien-Hoa.
Mr. Hai: When is he going to return [it]?
Mr. Smith: He won't return [it] until tomorrow.

3. On the street

Mr. Smith: Mr. Hai, do you know how to get to U.S.O.M.?
Mr. Hai: Yes.
Mr. Smith: Would you please show me how to get there?
Mr. Hai: Sure. Do you know Tu-Do Street?
Mr. Smith: Yes. I know that street.
Mr. Hai: Follow Tu-Do Street [and when you] get to Gia Long Street then turn left.
Mr. Smith: Follow Tu-Do Street, turn left at Gia-Long Street. And then what?
Mr. Hai: Follow Gia-Long Street, [and when you] get to Le-Van-Duyet Street, then turn right.
Mr. Smith: Turn right at Le-Van-Duyet Street. And then what?
Mr. Hai: [If] you go ahead (and go) along Le-Van-Duyet Street, you'll see USOM on the right.

Mr. Smith: Then USOM is on Le-Van-Duyet Street, right?
Mr. Hai: Yes. Have you ever been there?
Mr. Smith: Yes. I have been there twice already, but [I] went by taxi, so [I]'m not clear.

4. On the street

Mr. Jones: What kind of thing is that?
Mr. Chau: Where?
Mr. Jones: Right over there.
Mr. Chau: Oh, that's a conical hat.
Mr. Jones: I want to buy one like that. Do you know where that kind of hat is sold?
Mr. Chau: They have them everywhere.
Mr. Jones: If that's the case, which place is cheapest?
Mr. Chau: I don't know for sure, but maybe they're cheapest in Cho-Lon.
Mr. Jones: In Cho-Lon, about how much would one like that cost?
Mr. Chau: Maybe about 150$.
Mr. Jones: Then they're very cheap! Would you please show me how to get to Cho-Lon?
Mr. Chau: How are you going?
Mr. Jones: I have a car.
Mr. Chau: [If] you go ahead (and go) along Tran-Hung-Dao Street you'll get to Cho-Lon.
Mr. Jones: Where is Tran-Hung-Dao Street?
Mr. Chau: [If] you go on to Dien-Hong Circle you'll see Tran-Hung-Dao Street. It's a big street. (Lit. That's street's very big.)

EXERCISES

Elicit the following information from a Vietnamese.

1. Find out which road goes to Saigon.
2. Find out if he is looking for the plane that goes to Da-Nang.
3. Find out if he bought that book for Mr. Hai.
4. Find out if he will show you how to get to the American Embassy.
5. Find out if he plans to stay for another week.
6. Find out if Miss Lien has to study for three more months.
7. Find out if he's been waiting long.
8. Find out if he wants to go early.
9. Find out if he arrived earlier than you did.
10. Find out if he understands clearly.

Give the following information to a Vietnamese.

1. Tell him to follow this street until he gets to Gia Long Street, and then turn left.
2. Tell him that you're looking for a dictionary cheaper than this one.
3. Tell him that you're going to call a taxi for Mrs. Doan.
4. Tell him that you've read that book, but not carefully.
5. Tell him to go two or three streets more and then he'll get to the Grall Hospital.
6. Tell him that you want to buy four or five Vietnamese books.
7. Tell him that Miss Hai wants three hundred piasters more.
8. Tell him that you've stayed here ten days already, but want to stay for three days more.
9. Tell him to read some more.
10. He has asked you a question. Tell him that you don't know for sure.

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. At Dien Hong Plaza

   a. Mr. Smith approaches a stranger and asks directions to the Majestic Hotel.
   b. The Vietnamese tells him to follow Le-Loi Street until he gets to Tu-Do, and then take a right.
   c. Mr. Smith repeats the directions for confirmation, and asks him how he is to continue after that.
   d. The Vietnamese replies that he is to go three or four streets more and then he'll arrive at the Majestic Hotel. He tells him that it's on the right.
   e. Mr. Smith thanks him.

2. At the office

   a. Mr. Smith tells Mr. Hai that he wants to buy a watch.
   b. Mr. Hai asks him what kind of watch he wants to buy.
   c. Mr. Smith replies that he wants to buy an American watch, and asks Hai where they are sold.
   d. Mr. Hai replies that they are probably sold on Le-Loi Street.
   e. Mr. Smith asks in which shop they are sold.
   f. Mr. Hai replies that they are sold in a shop across from the Lincoln Library, and asks Smith if he knows how to get there.
   g. Mr. Smith replies that he does and thanks Hai.

3. On the street

a. Mr. Smith sees a vehicle that he hasn't seen before and asks Mr. Hai what it's called.
b. Mr. Hai replies that it's called a 'tho-mo'.
c. Mr. Smith replies that he didn't hear clearly and asks Mr. Hai to repeat.
d. Mr. Hai does.
e. Mr. Smith repeats it a couple of times.
f. Mr. Hai asks Smith if there are vehicles like that in America.
g. Mr. Smith replies that there aren't.

4. Mr. Smith is looking for the Lincoln Library.

a. Mr. Smith approaches a Vietnamese and asks him if he knows where the Lincoln Library is.
b. The stranger replies that he does.
c. Mr. Smith asks him if he would show him how to get there.
d. The stranger tells him that if he follows this street he'll get to Dien-Hong Plaza. He asks if Mr. Smith knows the Ben-Thanh Market.
e. Mr. Smith replies that he does and verifies that that market is located on Dien-Hong Plaza.
f. The stranger tells him that's correct. He then asks if Mr. Smith knows Le-Loi Street.
g. Mr. Smith replies that he does.
h. The stranger tells him to follow Le-Loi until he gets to Lam-Son Plaza, and that the Lincoln Library is on Lam-Son Plaza, on the left hand side.